

Luận về KHOA BẢNG

*“Son hạ hồng trần Nam Thoán lộ
Bất tri quan đài kỷ nhân hồ”*



Dưới núi, bụi hồng, đường Nam Thoán, không biết có bao nhiêu người lãnh áo mao cân đai trở về. Hai câu thơ này thể hiện sự cam go của sĩ tử phấn đấu, thi thố tài năng qua trường thi trận bút hầu mong đỗ đạt để được tiến cử ra làm quan từ thời nhà Hán, cách đây hơn hai ngàn năm về trước. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, thời đại nào vẫn có vấn đề “Học tài thi phận”. Thế nên, mặc dầu vào thời nhà Hán một số người Việt khoa bảng như (*) Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng đã đỗ đạt, vinh quy bái tổ và được Hán triều bổ nhiệm ra làm quan, mãi đến đầu thế kỷ thứ 20, Tú Xương than thở vì thi mãi vẫn chưa hết phạm trường quy:

*“Đau quá đòn hàn
Rát hơn lửa bỏng
Hồ bút hồ nghiên
Hồ lâu hồ chông”*

Thi hỏng liên tiếp, Tú Xương quả đã thất vọng.

*“Phen này tớ hỏng tớ đi ngay
Cúng giỗ từ đây nhớ tới ngày
Học đã sôi cơm nhưng chưa chín
Thi không ngậm ớt thế mà cay!”*

Cụ Nguyễn Công Trứ cũng đã trải qua những âu lo khắc khoải của cuộc đời khoa hoạn, mãi đến tứ tuần mới đỗ Cử Nhân và được đề cử ra làm quan. Đối với Nguyễn Tiên sinh đỗ đạt ví như: *“Bẻ cành đơn quế cho rồi liền tay”* chẳng những đề khởi: *“Thẹn đên hồ lửa đau lòng mẹ. Nay thét mai gằm rát cổ cha”* mà còn đạt đến ước nguyện (self actualization) của cuộc đời. Đặc chí, hay đạt được lý tưởng vì được liệt vào hàng “Kẻ sĩ”.

“Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt

*Dân hữu tứ sĩ vi chí tiên
Có giang sơn thì sĩ đã có tên
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý.”*

Theo triết gia Maslow, nhân thể có 5 nhu cầu chính yếu:

1. Nhu cầu về sinh vật lý (physiological needs) như đói ăn, khát uống...;
2. Nhu cầu được sống an toàn (security needs) không bị đe dọa, áp bức, kỳ thị;
3. Nhu cầu hội nhập (belonging needs), nhu cầu kết hợp, nhóm hợp, thân hữu;
4. Nhu cầu được tôn trọng (respect needs) và
5. Nhu cầu thực hiện được lý tưởng của mình (self actualization needs).

Với danh tước Nho Sĩ, thì tiên vi quan, thôi vi sự. Trước hết, phải tích cực tiến theo tác bóng của mặt trời, “Nhật tân chi vị thịnh đức” mỗi ngày một mới và mỗi ngày một thêm mới mới là đức thịnh. Đem lời hay ý đẹp phụng sự xã hội lúc chưa gặp thời:

*“Lúc vị ngộ hồi tàng nơi bồng tạt
Hiêu hiêu nhiên điều Vị canh Săng
Xe bỏ luân dầu chưa gặp Thang, Văn
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị”.*

Và khi đi gặp thời thì:

*“Rồng mây khi gặp hội ua duyên
Dem tất cả sở tôn làm sở dụng
Trong lãng miếu ra tài lương đóng
Ngoài biên thùi rạch mũi can tương
Làm cho bách thế lưu phương
Trước là Sĩ sau là Khanh, Tướng.”*

Sau khi đem tài kinh bang tế thế để giúp nước trị dân, kẻ sĩ mới được thung dung thụ hưởng cảnh an nhàn:

*“Nhà nước yên sĩ mới được thung dung
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch
Năm ba chú tiểu đồng léch théch
Tiêu dao nơi hàn cốc thanh sơn
Nào thơ nào rượu nào địch nào đàn
Đồ thích chí chất đầy một túi
Mặc ai hỏi mặc ai không hỏi đến
Ngẫm việc đời mà ngắm kẻ trọc thân
Này này sĩ mới hoàn danh.”*

Tuy vậy, cũng có nhiều vị khoa bảng chỉ chuyên nghề dạy học và không màng danh lợi như Cụ Chu Văn An, có thể vì:

*“Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu.
Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê!”*

Cũng có thể vì không muốn dấn thân vào vòng tục lụy xích xiềng để rồi phải ân hận:

*“Về đi sao chẳng về đi,
Ruộng hoang vườn rộng còn chi không về
Dem thân để hình bia sai khiến,
Còn ngậm ngùi than vãn với ai.”*

Định Chế Giáo Dục

Vấn đề thi thố tài năng qua trường thi trận bút đã bắt đầu từ thế kỷ thứ 11, đời nhà Lý. Vua Lý Nhân Tông đã mở khoa thi đầu tiên vào năm 1075 để chọn Minh Tinh Bác Học, ra giúp nước trị dân. Năm 1195 lại mở khoa thi Tam Giáo, khảo sát kiến thức về triết học Nho Giáo, Phật Giáo và Lão Giáo. Qua đời nhà Trần, chế độ thi cử được cải tiến quy củ hơn. Vua Trần Thái Tông mở khoa thi Thái Học Sinh năm 1232. Năm 1247, nhà Trần đặt ra Tam Khôi: Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa.

Các khoa thi, cứ 7 năm thi một kỳ. Đến đời nhà Hồ đổi thành 3 năm, nhưng mãi đến đời vua Lê Thánh Tông (1463) lệ thi 3 năm một lần mới được thông dụng. Các kỳ thi để tuyển dụng nhân tài được tổ chức cho đến thời mạt diệt nhà Nguyễn với kỳ thi Hương cuối cùng năm Mậu Ngọ 1918.

Về nội dung các khoa thi, tuy có gia giảm tùy thời đại, nhưng đại để các khoa thi chia thành 4 phân chính:

– **Trường Nhất:** Thi Kinh – Nghĩa: Luận về ý nghĩa của kinh truyện, còn gọi là tinh nghĩa, hiểu rõ ý nghĩa của triết lý thánh hiền.

– **Trường Nhì:** Thi thơ, phú theo quy luật và đề tài do ban giám khảo định.

– **Trường Ba:** Thi Chiếu, Chế, Biểu: Soạn thảo các loại công văn dùng trong triều đình. Chiếu là lệnh của Vua, như sắc lệnh của Quốc Trưởng. Chế là lệnh ân thưởng, phạt cho quân thân và Biểu là Sớ dâng lên nhà Vua để tán tụng hoặc xin thỉnh nguyện, một hình thức kiến nghị.

– **Trường Tư:** Thi Văn sách: Thi Văn sách nhằm trắc nghiệm óc suy luận và kiến thức về một đề án.

Đã gọi là học tài thi phận, sĩ tử ngoài việc thuộc lòng kinh sử, còn phải có biệt tài suy luận, viết văn hay và chữ thật đẹp mới có nhiều hy vọng trúng tuyển. Nếu không có biệt tài, thì dù có thi cả chục lần, cũng chưa chắc đạt được bằng vàng, bia đá. Cụ Nguyễn Khuyến đã đỗ đầu 3 kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình được lừng danh là Tam Nguyên Yên Đỗ, thật là một nhân tài. Đọc lại một số bài Kinh Nghĩa, Thơ, Phú, Văn sách còn truyền lại với cách hành văn và ý nghĩa thật khúc triết mới thấy, dù là từ chương trích cú, chế độ thi cử thật là khó khăn, đúng là: “Thi không ăn ớt thế mà cay.”

Tú xương đã thể hiện được tâm trạng của người thi hỏng:

*“Một đàn thằng hỏng đứng mà trông
Nó đỗ khoa này có sướng không?
Trên ghế bà đầm nhồi đít vịt
Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng”.*

Việt Nam đã thành lập Đại Học, từ thế kỷ thứ 11. Văn Miếu đã được lập từ năm 1070 để thờ Đức Khổng Tử và làm cơ sở diễn giảng triết lý thánh hiền. Vua Lý Nhân Tông lập Quốc Tử Giám năm 1076. Vào đời nhà Trần, Quốc Học Viện được thành lập để diễn giảng Tứ Thư và Ngũ Kinh. Các định chế giáo dục này, tồn tại cho đến thế kỷ thứ 20.

Ngày nay trong thành nội Huế, Quốc Tử Giám vẫn là nơi trang nghiêm biểu tượng cho nền quốc học. Đến năm 1917, các định chế mới về giáo dục do Dự Cải Cách Học Chánh năm 1908 và năm 1917 ra đời thay đổi cả phần danh xưng lẫn nội dung các môn học. Kỳ thi Mậu Ngọ năm 1918 là kỳ thi cuối cùng của chế độ thi cử theo Hán học.

Viện Đại Học Đông Dương được thiết lập năm 1906 tại Hà Nội, sau đó vì sinh viên bãi khoá nên bị đóng cửa đến năm 1917 mới được mở lại và đổi danh thành Đại học Hà Nội. Viện Đại học Hà Nội có chi nhánh tại Sài Gòn. Năm 1955 được đổi thành Viện Đại học Quốc Gia Việt Nam và đến năm 1957 đổi thành Viện Đại học Sài Gòn.

Ngoài các đại học chuyên khoa về các ngành nhân văn và khoa học, chính quyền còn lập thêm trường chuyên nghiệp về ngành quản trị công quyền như trường Hậu Bô lập năm 1903 tại Hà nội và tại Huế năm 1911. Đến năm 1912, trường Hậu Bô được đổi thành Trường Sĩ Hoạn (École des Mandarins) và đến năm 1917 được đổi thành Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration) hay Trường Luật và Hành chính / School of Law and Administration) để đào tạo các viên chức cai trị cho chính quyền trung ương và địa phương, các cấp Tri Huyện, Tri Phủ, Tổng Đốc, Thượng Thư... cho Triều Đình Huế. Hậu thân của trường uyên bác này là Học Viện Quốc Gia Hành Chánh được tái lập năm

1952 và được Đại học Michigan State University của Hoa Kỳ bảo trợ chương trình huấn luyện quản trị tân tiến cho đến 1975.

Một số Đại học công khác cũng được thành lập vào thời kỳ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa như Viện Đại Học Huế được thành lập năm 1957; Đại Học Cần Thơ (1966); Viện Đại học Bách Khoa Thủ Đức (1974) và các Đại học Cộng Đồng (Community Colleges) như Đại học Tiền Giang tại Mỹ Tho (1971); Đại học Duyên Hải tại Nha Trang (1974) và Đại học Đà Nẵng (1974).

Các đại học tư cũng được thành lập như Đại học Đà Lạt (1957), Đại học Vạn Hạnh (1964), Đại học Phương Nam (1967), Đại học An Giang (1970), Đại học Cao Đài–Tây Ninh (1972), Đại học Regina Pacis (1973).

Vào cuối thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20, một số cơ sở giáo dục được thành lập:

Tại Sài Gòn, như trường Taberd lập năm 1890, trường Gia Long năm 1915, trường Petrus Ký năm 1928. Tại Huế, trường Quốc Học Huế năm 1896, trường Pellerin năm 1904, Đồng Khánh năm 1917. Tại Hà Nội, Trường Puginier năm 1897 và Trường Bảo Hộ năm 1908. Sau 1945, trường Bảo Hộ được đổi thành Trường Chu Văn An (Trường Bưởi). Trường Đồng Khánh Hà Nội mở năm 1917, sau đổi thành Trường Trưng Vương... là những trường nổi tiếng trong thời Pháp thuộc và Đệ Nhất, Đệ Nhị Cộng Hòa trước năm 1975.

Việt Nam đã chú trọng đến nền giáo dục quốc gia bằng cách lập Văn Miếu từ năm 1070, mở các khoa từ năm 1075 là một đặc nét của nền văn minh Việt Nam. Từ ngàn xưa, ý nghĩa của danh từ đại học dành cho sinh đồ được minh định trong sách Đại học, một trong 9 cuốn sách giáo khoa của nền cò học Trung Hoa, gồm có Tứ Thư: Đại học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Ngũ kinh: Kinh Thi, Kinh thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu hợp lại thành chín bộ sách giáo khoa của Nho học làm nền tảng cho nền giáo dục Việt Nam gần một ngàn năm lịch sử qua các triều đại cho đến khoa thi Hương cuối cùng năm Mậu Ngọ 1918.

Triết Lý Giáo Dục

Triết lý giáo dục Nho học chú trọng đến luân thường đạo lý, biến hoá tùy thời, thực tiễn từ cách vật trí tri, thành ý, chánh tâm đến tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ... Giáo dục ngành đại học cốt để:

1. Làm sáng cái đức tính của mình; “Đại học chi đạo, tại minh minh đức”
2. Để cải tiến dân sinh, giúp dân bỏ cái xấu, theo cái tốt: “Tại thân dân”

3. An trụ ở nơi chí thiện.”Tại chí ư chí thiện”.

Các cương lĩnh này được cụ thể hóa bằng sách lược đào luyện qua tám phương cách để giúp con người trở thành đại trượng phu, mẫu người quân tử theo quan niệm của Nho học.

1. Cách vật: tiếp cận và tìm hiểu sự vật.
2. Trí tri: đạt sự hiểu biết thấu đáo.
3. Thành ý: làm cho ý của mình được thành thực.
4. Chánh tâm: làm cho tâm được trung chính.
5. Tu thân: tu sửa chính mình.
6. Tề gia: xếp đặt mọi sự cho gia đạo hài hoà.
7. Trị quốc: khiến cho nước được an trị.
8. Bình Thiên hạ: khiến cho thiên hạ được thái bình.

Tại Mỹ, mãi đến thế kỷ thứ 17 mới thành lập Đại Học. Đại Học Harvard được lập vào năm 1638. Viện Trưởng Increase Matter, không được Đại Học Anh cấp bằng Tiến sĩ. Hội đồng khoa Đại Học Harvard quyết định cấp bằng Tiến sĩ cho ông Matter để ông có đủ thẩm quyền cấp bằng cho ban giảng huấn và sinh viên tốt nghiệp. Hơn 300 năm sau Đại Học Harvard mới được công nhận vào quy chế Đại Học chung do các Khu giáo dục công nhận (Accreditation) vào năm 1949.

Nền giáo dục ở Mỹ, mỗi Đại Học có quy chế riêng và tự trị, mặc dù đa số các Đại Học phải theo các tiêu chuẩn về tài chánh, giảng huấn, cơ sở và học liệu do 1 trong 6 khu định chuẩn công nhận. Các Hội đồng này do tư nhân thành lập và quản trị. Một số đại học do Tiểu bang cấp giấy phép và không mang liên hệ đến các Hội đồng này. Hiện nay có trên 2000 Đại Học tại Mỹ, là một quốc gia cung cấp nhiều khoa bằng nhất thế giới. Theo tài liệu của US Department of Labor thì chỉ trong niên khóa 1985–86:

- 1,300,000 SV được cấp bằng cử nhân (BA, BS...)
- 288,000 SV được cấp bằng Cao Học (MA, MS...)
- 32,000 SV được cấp bằng Tiến sĩ (Ph. D, Ed...)

Chưa kể đến các văn bằng Trung cấp như Associate Degrees (AA/AS)

Cán sự học 2 năm hoặc các chứng chỉ (Certificate học dưới 2 năm như chứng chỉ về thương mại, kế toán, năng lực luật, kỹ thuật, v.v.)

Danh từ BA (Bachelor of Art) được hiểu như là một “Bò chữ” (A batch of Knowledge) như Cao Bá Quát cho rằng trong nhân gian có 4 “Bò chữ”, ông ta và gia đình chiếm hết 3 bò, còn lại một bò cho thiên hạ! Văn hoá Việt gọi là Cử nhân, là sĩ tử (đủ điều kiện) được đề cử ra làm quan và Tiến sĩ cho những sĩ tử được vinh dự được tiến cử với nhà Vua.

Ngày trước, danh từ Bachelor (Cử nhân) chỉ dùng cho đàn ông, còn đàn bà không được dùng vì không “xứng đáng”! Đàn bà đỗ Cử Nhân chỉ được gọi là Mistress of Art hoặc Maid of Science. Dù bị kỳ thị nhưng vẫn còn khá hơn ở Trung Hoa và Việt Nam. Theo quan niệm cổ thì nữ giới “chỉ lo việc trong nhà, khi vào canh cử khi ra thêu thùa. Trai thì đọc sách ngâm thơ, dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa, mai sau nối được nghiệp nhà, trước là tỏ mặt sau là âm thân”. Mạnh Lệ Quân phải giả trai mới được dự thi và được bổ nhiệm ra làm quan.

Ngày trước đỗ Cử Nhân (BA, BS...) là thành công trên đường học vấn và thành danh được liệt vào hàng “kẻ sĩ”. Sĩ rồi mới đến Nông, Công, Thương và được tiến cử vào hàng Công Hầu Khanh Tướng. Ngày nay, với cấp bằng Cử nhân cũng đủ sống với đời về cả “Danh” cũng như “Phận”.

Có thể nói rằng hấp thụ kiến thức cần thiết là trình độ học vấn ở bậc Cử Nhân. Nghiên cứu thêm để tinh luyện suy luận ở bậc Cao Học và phát triển sáng tạo ở bậc Tiến sĩ. Cao học thường nghiên cứu lại các môn đã học ở bậc Cử Nhân, tùy ngành, và nghiên cứu thêm về thực trạng của một vấn đề. Tiến sĩ cũng thường thâm cứu lại những môn đã học, thêm phần suy diễn, đặt giả thuyết (hypotheses) và tìm cách chứng minh bằng thực nghiệm (test) hoặc áp dụng kiến thức nghiên cứu sự liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá....

Tại Việt Nam trước năm 1975, các văn bằng đại học thường được cấp chuyên ngành học từ cấp cử nhân, cao học đến Tiến sĩ phỏng theo hệ thống giáo dục từ thời Pháp thuộc. Tại Mỹ đa số ngành chuyên môn cũng vậy. Tuy nhiên ở VN các ngành như Luật khoa, Y khoa thì sinh viên có bằng Tú Tài II có thể ghi danh theo học, nhưng tại Mỹ, các trường luật, y khoa chỉ nhận các sinh viên đã có văn bằng cử nhân trở lên mới được xin nhập học... Sinh viên tốt nghiệp bậc Cử nhân các ngành kỹ thuật, khoa học, kinh tế, nhân văn... đều có thể nộp đơn xin vào ban Cao học, Tiến sĩ Kinh doanh, Tiến sĩ Luật khoa, Tiến sĩ Y khoa...sau khi trải qua một kỳ thi Admission Test, với số điểm cao, thường trên 500, và cũng tùy trường và các điều kiện khác mới được cứu xét.

Chung quy mục đích của giáo dục là phát triển kiến thức, tinh luyện suy luận và phát triển sáng tạo. Về phương diện luân lý, giáo dục nhằm đào tạo con người trở nên cao thượng hơn vì giáo dục mà thiếu lương tâm chỉ làm thêm bại hoại tâm hồn “Science sans conscience n'est que ruine de l'âme”. Cụ Nguyễn Công Trứ đã nêu rõ sứ mệnh của Kẻ Sĩ:

*“Trong lãng miếu ra tài lương đống,
ngoài biên thùi rạch mũi can tương”*

để phụng sự quốc gia dân tộc.

Sự thành công ở đời, phần thì do khoa bảng, phần khác do kinh nghiệm. Học và Hành đều nhằm mục đích tinh luyện kỹ năng (skill). Thế thì, nếu thành công trong một ngành chuyên môn nào đó, do kinh nghiệm hoặc do các phương thức khác, sự thành công này không thua gì khoa bảng.

*“Nghề nào cũng trọng cũng hay.
Đi buôn cũng quý, đi cày cũng sang”.*

Trong một số trường hợp, dù có bằng cấp vẫn bị sa thải sau thời gian thử thách (probation), nghĩa là có khi “Không cần biết anh, chị có bằng cấp gì nhưng chúng tôi cần biết anh chị có làm được việc hay không”.

Tại các nước tân tiến, ngoài ngành văn, ngành võ cũng được phát triển. Trường West Point của Hoa Kỳ huấn luyện sinh viên cả văn lẫn võ. Sau khi xuất ngũ, cựu sinh viên West Point thường được trọng dụng trong các ngành kinh doanh, kỹ thuật và các sĩ quan cấp tướng phải có bằng Cao học.

Tại Việt Nam, tuy khoa bảng thường nói đến văn tài, nhưng võ lược dưới thời quân chủ cũng có văn bằng Võ Cử Nhân. Các quân trường sĩ quan huấn luyện quân sự 1 hoặc 2 năm của QVNCH, tương đương với bằng Trung Cấp (AA hay Associate Degree in Military Sciences) hay 4 năm tương đương với Cử Nhân Khoa Quân Sự. Tại Trung hoa, ngoài Cử Nhân Võ, còn có Võ Trạng Nguyên.

Không phải khoa bảng nào cũng thành công, ngoài kiến thức, kinh nghiệm thu nhận được, mỗi người còn có biệt tài thiên phú, hoặc do khả năng tự đào luyện thành người hữu dụng. Khi quân Minh xâm lăng nước ta, vua, quan trốn chạy. Lê Lợi, người dân áo vải đất Lam Sơn, đã dựng cờ khởi nghĩa, quy tụ quân hùng, 10 năm (1418–1428) ném mật nếm gai, đã cứu giang sơn ra khỏi nơi đày đọa, lập nên triều đại Hậu Lê.

Bên phương trời Tây có triết gia Socrate, được mệnh danh là sư tổ của nền triết học Tây phương. Ông nổi tiếng là người giỏi nhất vì đi đâu ông cũng nói “Điều tôi biết rõ là tôi không biết gì cả – As for me, all I know is that I know nothing”. Thế là ông được mọi người đua nhau giải thích cho ông những gì họ biết. Học như vậy, khởi mất tiền mà được nhiều người thương là hiểu học!

Trái lại, triết gia Không Tử ở phương trời Đông nổi tiếng vì đã chu du lục quốc để thuyết minh về đạo lý làm người, tu, tề, trị, bình. Đức Không Tử (551–479 BC) và Socrate (470–399 BC) có điểm tương đồng là chủ trương cái gì biết thì cho là biết, cái gì không biết thì nói là không biết (biết khuyết điểm của mình để bổ khuyết). Hai người đều chú trọng đến vấn đề công lý, đạo đức, nhân cách làm người... và cũng gần có chung một quan niệm *“Thuận Trời thì sống, chống Trời thì chết”*.

Trong lúc Socrate chủ trương muốn sống xứng đáng phải biết luôn tự xét mình vì “The unexamined life is not worth living for a human being” và “I do not fancy that I know what I do not know”. Thì Đức Khổng Tử khuyên nhân thế “Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản”. Từ vua cho đến thứ dân, ai ai cũng lấy sự sửa mình làm gốc. Đúng là thượng trí gặp nhau. “Les grands esprits se rencontrent – Great minds think alike”. Ảnh hưởng của hai nhà hiền triết này thật sâu rộng nhất là về thái độ làm người. Người Tây phương nghe nhiều hơn nói và thích nghe để học hỏi. Người Đông phương thích làm thầy, nói nhiều hơn nghe!? Trường đời là Đại Học hữu hiệu nhất tôi luyện con người làm nên sự nghiệp. Hiện nay, có trên 300 ngành học khác nhau và xã hội tân tiến như Hoa Kỳ có trên 2000 nghề chuyên môn.

Người Mỹ quan niệm “thầy” của ngành này là “học trò” của ngành khác, nên khi gặp vấn đề không thuộc ngành chuyên môn của mình, thường trả lời “I don’t know”. Phần khác vì tinh thần trách nhiệm, người Mỹ không “advise” người khác về những vấn nạn không thuộc ngành chuyên môn của mình. Còn người Việt, ít khi nghe nói “I don’t know”. Nhân viên các cấp, các ngành sinh hoạt công cũng như tư đều phải được huấn luyện “tu nghiệp” trong thời gian làm việc để thăng tiến nghề nghiệp, để đủ điều kiện hành nghề theo luật định, nên vấn đề tu nghiệp rất quan trọng để cập nhật kiến thức theo đà tiên triễn của khoa học, kỹ thuật.

Thường các bậc phụ huynh khuyên con cháu lo học hành vì hiểu rõ tầm mức quan trọng của sự học trong đời sống.

*“Nhân bất học, bất tri lý.
Áu bất học lão hà vi”.*

Ngày trước ở Việt Nam đỗ Tú Tài như Tú Xương không có cơ hội thăng tiến. Ngày nay tại các quốc gia tân tiến mà chúng ta đang cư ngụ, mọi ngành hoạt động đều cần chuyên viên có kỹ năng tinh luyện, được chứng minh bằng kiến thức và kinh nghiệm. Nếu không có nghề chuyên môn, cạnh tranh với đời thật là vất vả. Thôi thì, cũng có người an phận:

*“Văn chương phú lục chẳng hay,
trở về làng cũ học cày cho xong!”*

Đa số những người có kiến thức và kinh nghiệm ở Việt Nam, sau ngày di tản, tuổi tác đã chồng chất, lại phải lo gánh nặng gia đình, còn đâu thì giờ để theo lũ em học hành như xưa. Vì vậy, các bậc tiên bối chỉ trông nhờ vào lớp hậu sinh, con cháu chuyên tâm nghiên bút, chẳng những để thỏa mãn nhu cầu hiểu biết, vinh thân, phì gia, mà còn mang lại vinh dự cho Việt tộc:

“Nở nang mày mặt, rỡ ràng mẹ cha.

*Trên vì nước, dưới vì nhà.
Một là đặc hiếu, hai là đặc trung.”*

Hiếu thảo với mẹ cha, đem tài năng phục vụ nhân quần xã hội là niềm mong ước chung của các bậc phụ huynh vậy.

Trần Xuân Thời



(*) Lý Tiến, Trương Trọng được ghi trong sách “*Bách Việt Tiên Hiền Chí*” (120 hiền triết Bách Việt) do Âu Đại Nhậm biên soạn năm Gia Tĩnh Triều Minh (1522).

